

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014**

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 1 năm 2014.

Tên giao dịch : **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt : **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 486.253.320 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Vận chuyển hành khách đường bộ bằng xe taxi và xe bus; Vận tải hàng hóa bằng taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Cho thuê ô tô;
- Đại lý và mua bán ô tô; Mua bán phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý vận tải;
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Các dịch vụ khác.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/03/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	: Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	: Hồ Chương	Thành viên
Ông	: Nguyễn Mai Lâm	Thành viên
Ông	: Hồ Hữu Thiết	Thành viên
Ông	: Hồ Đình Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	: Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Đào Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Hồ Hữu Thiết	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	: Nguyễn Thị Trường Anh	Trưởng ban
Bà	: Trần Thị Hồng Dược	Thành viên
Bà	: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc 31/03/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2014

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ CHƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		337,661,920,286	240,662,895,880
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	12,966,104,711	9,292,113,169
111	1. Tiền		12,966,104,711	9,292,113,169
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	5,620,266,200	5,620,266,200
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5,924,266,200	5,924,266,200
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(304,000,000)	(304,000,000)
130	III. Các khoản phải thu		272,058,198,095	216,237,988,897
131	1. Phải thu của khách hàng	V.3	19,783,198,807	20,190,473,714
132	2. Trả trước cho người bán		3,339,266,905	4,041,395,708
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	280,359,540,996	223,429,928,088
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(31,423,808,613)	(31,423,808,613)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	36,274,545,909	2,281,829,639
141	1. Hàng tồn kho		36,274,545,909	2,281,829,639
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,742,805,371	7,230,697,975
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	2,526,216,395	2,845,637,523
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		227,938,328	868,557,381
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		450,563,595	450,563,595
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	7,538,087,053	3,065,939,476
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		846,870,407,064	882,943,039,846
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			-
220	II. Tài sản cố định		306,600,922,512	316,992,920,409
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	245,833,749,149	253,341,547,481
222	- Nguyên giá		419,812,302,780	419,355,899,917
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(173,978,553,631)	(166,014,352,436)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	60,767,173,363	63,651,372,928
225	- Nguyên giá		84,524,098,608	84,524,098,608
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23,756,925,245)	(20,872,725,680)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10		-
228	- Nguyên giá		78,897,000	78,897,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78,897,000)	(78,897,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	185,422,672,938	186,414,238,035
241	- Nguyên giá		198,313,019,200	198,313,019,200
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12,890,346,262)	(11,898,781,165)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		320,939,717,059	320,939,717,059
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	216,206,708,448	216,206,708,448
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	79,000,000,000	79,000,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.14	66,761,000,000	66,761,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.15	(41,027,991,389)	(41,027,991,389)
260	V. Tài sản dài hạn khác		33,907,094,555	58,596,164,343
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	27,957,389,188	52,617,795,282
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5,269,123,135	5,269,123,135
268	3. Tài sản dài hạn khác		680,582,232	709,245,926
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1,184,532,327,350	1,123,605,935,726

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		660,564,002,045	597,814,804,578
310	I. Nợ ngắn hạn		255,106,038,967	222,603,069,132
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	94,361,323,215	97,741,002,886
312	2. Phải trả cho người bán	V.18	28,853,563,135	29,420,988,911
313	3. Người mua trả tiền trước		1,314,495,441	1,378,503,319
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	3,095,108,846	383,588,825
315	5. Phải trả người lao động		5,929,615,086	5,467,886,328
316	6. Chi phí phải trả	V.20	4,944,078,545	4,902,534,386
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.21	117,519,033,111	84,196,342,889
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(911,178,412)	(887,778,412)
330	II. Nợ dài hạn		405,457,963,078	375,211,735,446
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	173,722,891,050	165,322,366,201
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.23	230,769,938,777	208,924,235,994
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		965,133,251	965,133,251
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		523,968,325,305	525,791,131,148
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.24	523,968,325,305	525,791,131,148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		486,253,320,000	486,253,320,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6,683,000,000	6,683,000,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,341,000,000	3,341,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40,291,005,305	42,113,811,148
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,184,532,327,350	1,123,605,935,726

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

- | | Thuyết minh | Số cuối năm
VND | Số đầu năm
VND |
|--|-------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

HỒ CHƯƠNG



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2014- 31/03/2014 VND	01/01/2013- 31/03/2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	136,519,944,591	131,912,205,669
02	2. Các khoản giảm trừ		791,278,909	761,661,523
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		135,728,665,682	131,150,544,146
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.26	121,167,813,980	110,016,868,586
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		14,560,851,702	21,133,675,560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	4,971,130,960	1,611,888,778
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	10,783,680,403	11,581,052,062
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9,801,250,288	9,475,523,782
24	8. Chi phí bán hàng	VI.29	4,520,481,146	3,579,994,666
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.30	7,957,863,595	7,601,710,121
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,730,042,482)	(17,192,511)
31	11. Thu nhập khác	VI.31	30,950,579,806	8,904,548,025
32	12. Chi phí khác	VI.32	29,043,343,167	6,182,730,656
40	13. Lợi nhuận khác		1,907,236,639	2,721,817,369
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,822,805,843)	2,704,624,858
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.33		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,822,805,843)	2,704,624,858
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phần	VI.35		

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

HỒ CHƯƠNG



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1,822,805,843)	2,704,624,858
	2. Điều chỉnh các khoản		28,305,275,397	24,871,398,979
02	- Khấu hao TSCĐ	V.8,9, 10,11	18,904,836,352	17,884,234,667
03	- Các khoản dự phòng	VI.28 VI.30		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(400,811,243)	(2,488,359,470)
06	- Chi phí lãi vay	VI.28	9,801,250,288	9,475,523,782
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26,482,469,554	27,576,023,837
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(62,856,107,577)	(9,284,585,826)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33,992,716,270)	(49,472,110)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32,004,200,624	22,381,277,026
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24,979,827,222	1,585,293,564
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9,296,658,378)	(10,951,293,134)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.19		
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23,400,000	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	43,800,001
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22,655,584,825)	31,301,043,358
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-	(1,543,233,200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.31	5,901,155,545	6,209,014,504
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5,300,000,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,971,130,960	1,171,889,843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7,872,286,505	537,671,147

(Phần tiếp theo)

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP***(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý I Năm 2014*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		70,805,900,717	13,924,638,814
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(46,331,502,538)	(43,736,510,865)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(6,008,375,067)	(3,429,262,337)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8,733,250)	(26,460,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>18,457,289,862</i>	<i>(33,267,594,388)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,673,991,542	(1,428,879,883)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9,292,113,169	6,058,061,065
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12,966,104,711	4,629,181,181

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

HỒ CHƯƠNG



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Tên giao dịch : MAI LINH NORTH JOINT STOCK

Tên viết tắt : MAI LINH NORTH., JSC

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 486.253.320 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vận tải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm; Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý và mua bán ô tô; Bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thời gian ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05	năm
• Máy móc thiết bị quản lý	03 – 05	năm
• Phương tiện vận tải	07 – 09	năm
• Tài sản cố định khác	05	năm
• Tài sản cố định vô hình	05	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	318,008,143	30,837,831
Tiền gửi ngân hàng	12,648,096,568	9,261,275,338
Cộng	12,966,104,711	9,292,113,169

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	Số lượng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn			346,000,000	346,000,000
- Công ty CP Tài chính Dầu Khí	(1)		346,000,000	346,000,000
Cho vay ngắn hạn		(2)	5,578,266,200	5,578,266,200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(304,000,000)	(304,000,000)
- Công ty CP Tài chính Dầu Khí			(304,000,000)	(304,000,000)
Cộng giá trị thuần			5,620,266,200	5,620,266,200

3. Phải thu khách hàng

		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu các Cty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	(*)		451,782,427
Phải thu khách hàng khác		19,783,198,807	19,738,691,287
Cộng		19,783,198,807	20,190,473,714

4. Các khoản phải thu khác

		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu thuế GTGT được khấu trừ từ TSCĐ thuế tài chính		2,971,621,246	2,971,621,246
Phải thu tiền trả góp xe HTKD		16,975,383,089	17,421,610,105
Phải thu các Công ty con	(*)	87,494,194,972	62,514,121,850
Phải thu các Cty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	(*)	163,807,946,217	132,971,036,767
Các khoản phải thu khác		9,110,395,472	7,551,538,120
Cộng		280,359,540,996	223,429,928,088

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
--	-------------------	-------------------

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	36,274,545,909	2,281,829,639
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>36,274,545,909</u>	<u>2,281,829,639</u>
6 . Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	1,866,367,092	2,290,955,369
Chi phí chờ kết chuyển khác	659,849,303	554,682,154
Cộng	<u>2,526,216,395</u>	<u>2,845,637,523</u>
7 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	5,863,377,986	1,395,191,243
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,674,709,067	1,670,748,233
Cộng	<u>7,538,087,053</u>	<u>3,065,939,476</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>							
Số đầu năm	260,000,000	331,030,070	252,419,606,038	164,686,303,724	1,583,960,085	75,000,000	419,355,899,917
Tăng trong kỳ							
- Mua sắm			11,750,981,820	13,031,134,115			11,750,981,820
- Chuyển từ TSCĐ Công ty/HTKD							13,031,134,115
Giảm trong kỳ							-
- Thanh lý, nhượng bán			771,812,410	10,522,766,547			11,294,578,957
- Chuyển sang xe hợp tác KD/xe Cty			13,031,134,115				13,031,134,115
- Chuyển sang công cụ dụng cụ							
Số cuối kỳ	260,000,000	331,030,070	250,367,641,333	154,163,537,177	1,583,960,085	75,000,000	419,812,302,780
<u>Hao mòn TSCĐ</u>							
Số đầu năm	160,333,321	331,030,070	86,889,161,912	77,586,503,926	1,017,323,207	30,000,000	166,014,352,436
Tăng trong kỳ							
- Trích khấu hao TSCĐ	12,999,999		9,161,990,534	5,798,911,658	51,419,499	3,750,000	15,029,071,690
- Chuyển từ TSCĐ Công ty/HTKD				4,062,910,336			4,062,910,336
Giảm trong kỳ							-
- Thanh lý, nhượng bán			467,870,893	6,596,999,602			7,064,870,495
- Chuyển sang xe hợp tác KD			4,062,910,336				4,062,910,336
- Chuyển sang công cụ dụng cụ							-
- Chuyển sang TSCĐ thuê TC							-
Số cuối kỳ	173,333,320	331,030,070	91,520,371,217	80,851,326,318	1,068,742,706	33,750,000	173,978,553,631
<u>Giá trị còn lại</u>							
Số đầu năm	99,666,679	-	165,530,444,126	87,099,799,798	566,636,878	45,000,000	253,341,547,481
Số cuối kỳ	86,666,680	-	158,847,270,116	73,312,210,859	515,217,379	41,250,000	245,833,749,149

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

9. Tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng TSCĐ thuê tài chính
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu năm	84,524,098,608	84,524,098,608
Tăng trong kỳ		
- Thuê tài chính trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối kỳ	84,524,098,608	84,524,098,608
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu năm	20,872,725,680	20,872,725,680
Tăng trong kỳ	2,884,199,565	2,884,199,565
- Trích khấu hao TSCĐ		-
- Chuyển từ TSCĐ HH		-
Giảm trong năm		-
Số cuối kỳ	23,756,925,245	23,756,925,245
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm	63,651,372,928	63,651,372,928
Số cuối kỳ	60,767,173,363	60,767,173,363

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

10. Tài sản cố định vô hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu năm	78,897,000	78,897,000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	78,897,000	78,897,000
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu năm	78,897,000	78,897,000
Tăng trong năm		
- Trích khấu hao		
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	78,897,000	78,897,000
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm		
Số cuối năm	-	-

11. Bất động sản đầu tư

DVT: đồng

Chỉ tiêu	QSD đất 1026 Tạ Quang Bửu TPHCM	Quyền sử dụng đất An Lạc TPHCM	Cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>			
Số đầu năm	64,747,619,200	133,565,400,000	198,313,019,200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	64,747,619,200	133,565,400,000	198,313,019,200
<u>Hao mòn TSCĐ</u>			
Số đầu năm	3,884,857,165	8,013,924,000	11,898,781,165
Tăng trong năm	323,738,097	667,827,000	991,565,097
- Trích khấu hao			
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	4,208,595,262	8,681,751,000	12,890,346,262
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	60,862,762,035	125,551,476,000	186,414,238,035
Số cuối kỳ	60,539,023,938	124,883,649,000	185,422,672,938

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

12 . Đầu tư vào công ty con	Số cuối năm Số lượng CP	Tỷ lệ lợi ích & Q. biểu quyết	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang		100%	6,000,000,000	6,000,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh		100%	6,000,000,000	6,000,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương		100%	7,600,000,000	7,600,000,000
Cty CP Mai Linh Hạ Long		86%	20,028,413,448	20,028,413,448
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam		100%	10,400,000,000	10,400,000,000
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng		100%	12,000,000,000	12,000,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh		100%	7,116,295,000	7,116,295,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên		100%	4,000,000,000	4,000,000,000
Cty TNHH Mai Linh Nghệ An		93%	20,366,000,000	20,366,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình		100%	3,800,000,000	3,800,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Nam Định		100%	5,000,000,000	5,000,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ		100%	3,600,000,000	3,600,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình		100%	9,500,000,000	9,500,000,000
Cty CP Mai Linh Thủ Đức		87%	25,463,000,000	25,463,000,000
Cty CP Telin Vạn Hương		100%	33,000,000,000	33,000,000,000
Cty TNHH Mai Linh Thanh Hóa		96%	38,733,000,000	38,733,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên		100%	1,800,000,000	1,800,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc		100%	1,800,000,000	1,800,000,000
Cộng			216,206,708,448	216,206,708,448

13 . Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích & Q. biểu quyết	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	29.48%	79,000,000,000	79,000,000,000
Cộng		79,000,000,000	79,000,000,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

14. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối năm Số lượng CP	Tỷ lệ lợi ích & Số lượng CP	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn		132	18,546,000,000	18,546,000,000
Công ty CP Đầu tư Đô Thị Mai Linh Thăng Long			1,920,000,000	1,920,000,000
Công ty CP Mai Linh Đông Đô			16,626,000,000	16,626,000,000
Đầu tư dài hạn khác (cho vay dài hạn)			48,215,000,000	48,215,000,000
Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh			48,215,000,000	48,215,000,000
Cộng			66,761,000,000	66,761,000,000

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng CP	Số lượng CP	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	539,619,970	539,619,970
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng	132	-
Cty CP Telin Vạn Hương	539,619,970	539,619,970
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	40,488,371,419	40,488,371,419
Cty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	40,488,371,419	40,488,371,419
Cộng	41,027,991,389	41,027,991,389

16. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, kho tàng	93,973,445	53,342,172
Chi phí thuê văn phòng bên bãi		24,000,000,000
Chi phí nhân hiệu (1)	26,902,954,543	27,262,121,209
Trang thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	118,502,642	1,126,974,076
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	123,382,521	58,274,492
Chi phí trả trước dài hạn khác	718,576,037	117,083,333
Cộng	27,957,389,188	52,617,795,282

Ghi chú:

(1) Là chi phí nhân hiệu thuê của Cty CP Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền đã bao gồm thuế GTGT là 56.800.000.000 đồng, giá trị phân bổ từng năm là 3.442.424.242 đồng, không phụ thuộc vào số lượng xe kinh doanh.

17. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
------------------------	-------------------	-------------------

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Vay ngắn hạn ngân hàng	(1)	21,443,607,168	4,071,622,473
Vay ngắn hạn cá nhân	(2)	8,860,654,277	12,874,718,357
Vay ngắn hạn cán bộ nhân viên	(3)	952,688,266	1,646,067,290
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (chi tiết tại mục V.23)		53,431,979,706	63,473,195,130
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả		-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (chi tiết tại mục V.23)		9,672,393,798	15,675,399,636
Cộng		94,361,323,215	97,741,002,886

Ghi chú:

(1) : Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng số 1303-LAV-201300409 ngày 20/9/2013, có thời hạn từ 4 - 12 tháng, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là 38 xe Innova.

(2) Là các khoản vay có thời hạn từ 3 đến 12 tháng, lãi suất từ 1% đến 1,27%/tháng.

(3) Khoản vay của cán bộ nhân viên là khoản vay không kỳ hạn, lãi suất trung bình 1%/tháng.

18 . Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp vật tư, phụ tùng	4,534,521,699	5,347,491,849
Phải trả nhà cung cấp phương tiện vận tải	1,895,000,000	20,962,500,000
Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu	1,336,156,201	1,094,122,290
Phải trả nhà cung cấp khác	21,087,885,235	2,016,874,772
Cộng	28,853,563,135	29,420,988,911

19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2,594,910,299	-
Thuế TNDN (*)	(450,563,595)	(450,563,595)
Thuế thu nhập cá nhân	500,198,547	383,588,825
Cộng thuế phải nộp	3,095,108,846	383,588,825

20 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền lương dự phòng và lương tháng 13	998,425,155	1,479,568,033
Chi phí lãi vay	3,639,717,915	3,135,126,004
Chi phí xe cho thuê	305,935,475	287,840,349
Chi phí phải trả khác	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Cộng	4,944,078,545	4,902,534,386
21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	335,037,369	318,965,815
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1,199,577,654	580,697,046
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe, hỗ trợ cộng đồng	10,932,714,650	10,320,210,688
Phải trả nhân viên lái xe	357,140,756	271,590,791
Phải trả các khoản thu chi hộ xe HTKD	29,978,868,544	31,045,145,779
Thu hộ thu nhập xe thương hiệu	129,079,114	197,581,290
Bồi thường thiệt hại vi phạm quy chế tài chính	1,708,317,877	1,695,576,997
Phải trả các Công ty con (*)	7,867,667,398	6,144,914,249
Phải trả các Cty khác trong Tập đoàn Mai Linh (*)	616,846,158	627,542,089
Phải trả Công ty Mai Linh Đông Đô	53,601,664,858	22,950,889,778
Phải trả cổ tức	3,876,582,890	3,885,316,140
Các khoản phải trả phải nộp khác	7,272,676,599	6,157,912,227
Cộng	117,519,033,111	84,196,342,889
22 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ taxi	9,013,496,774	9,363,671,858
Nhận ký quỹ lái xe cho thuê	298,500,000	329,500,000
Đặt cọc bán xe trả góp	3,659,965,584	5,477,078,582
Đặt cọc cho thuê xe	138,247,123,769	133,029,450,081
Nhận ký quỹ lái xe HTKD, thuê tài sản	1,525,575,648	1,315,575,648
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Công ty con	14,200,000,000	9,200,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khách hàng MCC	6,778,229,275	6,607,090,032
Cộng	173,722,891,050	165,322,366,201
23 . Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngân hàng	69,763,724,118	54,515,671,486
Vay cá nhân	57,362,558,791	45,740,058,640
Vay các Công ty con	16,938,000,000	16,938,000,000
Vay các Công ty thành viên Tập đoàn Mai Linh	58,000,000,000	63,000,000,000
Vay các tổ chức khác		

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Vay cán bộ nhân viên	28,470,000	53,320,000
Nợ thuê tài chính	28,677,185,868	28,677,185,868
Cộng	<u>230,769,938,777</u>	<u>208,924,235,994</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LINH MIỀN BẮC

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm trước	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	6,683,000,000	3,341,000,000	20,664,467,060	504,341,787,060
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	21,449,344,088	21,449,344,088
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	21,449,344,088	21,449,344,088
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do phát hành CP thường	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	6,683,000,000	3,341,000,000	42,113,811,148	525,791,131,148
1. Số dư đầu năm nay	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	6,683,000,000	3,341,000,000	42,113,811,148	525,791,131,148
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(1,822,805,843)	(1,822,805,843)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(1,822,805,843)	(1,822,805,843)
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	6,683,000,000	3,341,000,000	40,291,005,305	523,968,325,305

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2014- 31/03/2014	01/01/2013- 31/03/2013
Doanh thu dịch vụ taxi	102,782,955,169	97,129,739,191
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và nhượng bán vật tư, TSCĐ	12,015,805,171	7,905,850,764
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	9,164,262,950	12,823,322,033
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	2,895,097,326	3,823,999,717
Doanh thu dịch vụ khác	9,661,823,975	10,229,293,964
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136,519,944,591	131,912,205,669
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại dịch vụ taxi	791,278,909	761,661,523
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	791,278,909	761,661,523

26 . Giá vốn hàng bán

	01/01/2014- 31/03/2014	01/01/2013- 31/03/2013
Giá vốn dịch vụ taxi	96,473,774,594	93,610,266,778
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và nhượng bán vật tư, TSCĐ	11,581,895,157	6,477,087,050
Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	4,533,900,851	6,198,935,963
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	2,777,428,920	3,689,448,979
Giá vốn dịch vụ khác	5,800,814,458	41,129,816
Cộng	121,167,813,980	110,016,868,586

27 . Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2014- 31/03/2014	01/01/2013- 31/03/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,971,130,960	1,171,889,843
Cổ tức lợi nhuận được chia từ công ty con		
Thu lãi hoạt động liên doanh, liên kết		439,998,935
Thu nhập từ cho thuê thương hiệu	3,000,000,000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4,971,130,960	1,611,888,778

28 . Chi phí tài chính

	01/01/2014- 31/03/2014	01/01/2013- 31/03/2013
--	---------------------------	---------------------------

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Chi phí lãi vay	9,801,250,288	9,475,523,782
Lãi thuê mua tài chính	982,430,115	2,090,528,280
Chi phí tài chính khác		15,000,000
Cộng	10,783,680,403	11,581,052,062
29 . Chi phí bán hàng	01/01/2014- 31/03/2014 VNĐ	01/01/2013- 31/03/2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	521,797,725	450,700,244
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	840,090,909	375,932,973
Chi phí thuê nhãn hiệu	359,166,666	860,606,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,799,425,846	1,892,755,388
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	4,520,481,146	3,579,994,666
30 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2014- 31/03/2014 VNĐ	01/01/2013- 31/03/2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	36,117,309
Chi phí nhân viên	4,927,400,170	3,788,959,265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74,826,885	22,869,769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194,140,464	1,851,805,077
Chi phí khác bằng tiền	2,761,496,076	371,958,701
Chi phí dự phòng	-	1,530,000,000
Cộng	7,957,863,595	7,601,710,121
31 . Thu nhập khác	01/01/2014- 31/03/2014 VNĐ	01/01/2013- 31/03/2013 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5,901,155,545	6,209,014,504
Thu nhập khác	25,049,424,261	2,695,533,521
Cộng	30,950,579,806	8,904,548,025
32 . Chi phí khác	01/01/2014- 31/03/2014 VNĐ	01/01/2013- 31/03/2013 VNĐ
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	4,229,708,462	4,892,544,877
Chi phí khấu hao bất động sản	991,565,097	

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Chi phí khác	23,822,069,608	1,290,185,779
Cộng	29,043,343,167	6,182,730,656
33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2014 VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1,822,805,843)	16,036,170,085
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang		(4,754,400,878)
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế		25,795,897,331
- Chi phí không được trừ theo quy định Luật thuế TNDN		1,233,677,641
- Các khoản điều chỉnh tăng khác (tài sản thuế hoãn lại)		21,076,492,538
- Các khoản điều chỉnh tăng khác (hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả)		3,485,727,152
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế		(34,168,142,857)
- Cổ tức được chia từ các công ty con		(34,168,142,857)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		2,909,523,681
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		727,380,920
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6,140,554,923)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,822,805,843)	(5,413,174,003)
34 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I-2014 VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5,269,123,135)	(5,269,123,135)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả		(871,431,788)
Cộng	(5,269,123,135)	(6,140,554,923)

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

HỒ CHUÔNG

